

CỤC THỐNG KÊ

TP. Hồ Chí Minh

--**--

Số: 512 /CTK -BCTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2011
VÀ TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI
Tháng 10, 10 tháng năm 2010**

A. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2011

Theo kết quả tổng hợp Điều tra doanh nghiệp năm 2011, tính đến thời điểm 31/12/2010 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh có 96.206 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 23,3% so với 31/12/ 2009 (tăng 18.138 doanh nghiệp), chủ yếu do tăng ở khu vực ngoài nhà nước (+ 23,7%); khu vực có vốn nước ngoài hiện có 2.066 doanh nghiệp và khu vực nhà nước 455 doanh nghiệp. Số lao động đang làm việc tại thời điểm 31/12/2010 của các doanh nghiệp 2.321 ngàn người, tăng 20,9% so cùng thời điểm năm; tổng doanh thu trong năm 2010 là 2.298,2 ngàn tỷ đồng, tăng 29,4%.

Doanh nghiệp đang hoạt động

(Thời điểm 31/12/2010)

	Số doanh nghiệp	Số lao động (ngàn người)	Doanh thu (tỷ đồng)	% so sánh với năm 2009		
				Doanh nghiệp	Lao động	Doanh thu
Tổng số	96.206	2.321,0	2.298.182	123,2	120,9	129,4
* Phân theo thành phần kinh tế						
- Nhà nước	455	219,8	529.408	103,9	100,5	152,3
- Ngoài nhà nước	93.685	1.632,5	1.485.939	123,8	128,6	124,5
- Có vốn nước ngoài	2.066	468,7	282.835	107,2	108,5	120,3
* Phân theo khu vực kinh tế						
- Nông lâm nghiệp	107	3,8	1.666	109,2	91,2	113,9
- Công nghiệp và xây dựng	27.725	1.338,4	735.839	113,8	117,2	110,4
- Dịch vụ	68.374	978,8	1.560.677	127,5	126,4	140,9

- Khu vực nhà nước có 455 doanh nghiệp sử dụng 219,8 ngàn lao động. Chiếm tỷ trọng 0,5% về số doanh nghiệp và 9,5% lao động; doanh thu thực hiện trong năm là 529,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23%.

- Khu vực ngoài nhà nước (tính chung HTX và doanh nghiệp) có 93.685 doanh nghiệp với 1.338,4 ngàn lao động. Chiếm tỷ trọng 97,4% về số doanh nghiệp và 70,3% về lao động. Nhưng doanh thu hoạt động trong năm chỉ chiếm 64,7% trong tổng số.

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có 2.066 doanh nghiệp với số lao động là 978,8 ngàn người. Chiếm tỷ trọng 2,1% về doanh nghiệp, 20,2% về lao động và 12,3% về doanh thu.

Số doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của thành phố chiếm tỷ trọng không đáng kể (0,1%); khu vực dịch vụ chiếm 71,1% số lượng doanh nghiệp và sử dụng 42,2% (978,8 ngàn người) số lượng lao động của doanh nghiệp toàn thành phố; 28,8% số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng 57,7% số lao động (1.338,4 ngàn người). Có 42.247 doanh nghiệp hoạt động trong 2 ngành thương mại và khách sạn – nhà hàng, tăng 7.948 doanh nghiệp so với năm 2009, chiếm 43,8% trong tổng số doanh nghiệp tăng thêm trong năm 2010. Riêng 2 ngành này đã chiếm tỷ trọng 42,2% trong tổng số doanh nghiệp. Ngành công nghiệp sử dụng 44,4% số lao động đang làm việc và là ngành sử dụng nhiều lao động nhất của thành phố.

Tính bình quân 1 doanh nghiệp sử dụng 24 lao động, tương đương với mức bình quân của năm 2009. Khu vực nông lâm nghiệp thủy sản 35 lao động/doanh nghiệp, công nghiệp – xây dựng 48 lao động/doanh nghiệp và khu vực dịch vụ 14 lao động/doanh nghiệp. Qui mô lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước bình quân 17 lao động/doanh nghiệp, chỉ bằng 3,6% qui mô của 1 doanh nghiệp nhà nước và bằng 7,7% qui mô của 1 doanh nghiệp có vốn nước ngoài.

B. TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2011

I. CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng 10 ước đạt 68.229 tỷ đồng, tăng 3,4% so tháng trước. **Mười tháng ước đạt 594.032 tỷ đồng, tăng 12% so cùng kỳ năm trước.** Trong đó: công nghiệp nhà nước chiếm 14,3% tăng 3,3%; công nghiệp ngoài nhà nước chiếm 47,7%, tăng 14,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 38% tăng 14,2%.

Giá trị sản xuất công nghiệp

	Giá trị sản xuất (giá thực tế - tỷ đồng)		% so sánh	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10 so với tháng 9	10 tháng so với cùng kỳ
Tổng số (I+II)	68.229	594.032	103,4	112,0
I. Khu vực trong nước	42.022	368.570	103,3	110,8
1. Trung ương	6.814	65.904	99,4	102,4
2. Địa phương	35.208	302.666	104,5	113,7
- Nhà nước	2.089	19.336	102,5	106,6
- Ngoài nhà nước	33.119	283.330	104,6	114,3
II. Khu vực có vốn ĐTNN	26.207	225.462	103,5	114,2

Trong 27 ngành có 4 ngành sản xuất giảm và 23 ngành tăng. Trong đó có 13 ngành tăng cao hơn mức tăng bình quân chung của ngành, những ngành chiếm tỷ trọng

lớn có mức tăng cao là: da giày (+23,5%); may (+24,4%); sản xuất vật liệu xây dựng (+13,7%); sản xuất máy móc và thiết bị điện (+16,7%); sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+13,9%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+10,8%).... Ngành thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 8,7%. Các ngành vẫn liên tục giảm qua các tháng là khai thác đá; sản xuất thuốc lá; sản xuất và phân phối điện.

Tốc độ phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu 10 tháng so với cùng kỳ

Đơn vị tính: %

	Công nghiệp trên địa bàn	Chia ra	
		Khu vực trong nước	K.vực có vốn nước ngoài
1- Thực phẩm đồ uống	108,7	110,7	102,4
2- Sản xuất thuốc lá	98,9	98,9	-
3- Dệt may	119,0	114,3	132,9
4- Sản xuất da, giày, vali túi xách	123,5	112,9	126,7
5- Hóa chất và SP từ hóa chất	107,5	117,5	97,9
6- SP từ cao su, plastic	107,8	107,5	109,5
7- Vật liệu xây dựng	113,7	116,5	107,3
8- SX kim loại	133,5	134,1	123,9
9- Cơ khí chế tạo ¹	113,3	114,6	111,5
10- SX radio, tivi, thiết bị truyền thông	108,0	86,7	113,7

Giá trị sản xuất công nghiệp trung ương: tháng 10 ước đạt 6.814 tỷ đồng, giảm 0,6% so tháng 9. Mười tháng đạt **65.904 tỷ đồng, tăng 2,4% so cùng kỳ**. Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước giảm 22,3%, doanh nghiệp cổ phần tăng 7%, công ty TNHH một thành viên giảm 6%. Trong 19 ngành có 8 ngành sản xuất tăng so cùng kỳ năm trước, các ngành chiếm tỷ trọng lớn tăng là: thực phẩm đồ uống (+3,8%); hoá chất (+24,9%); vật liệu xây dựng (+17,8%); máy móc và thiết bị điện (+5,1%). Có 12 ngành sản xuất giảm, trong đó những ngành chiếm tỷ trọng lớn giảm là: thuốc lá (-11,4%); xuất bản, in (-1,3%); dệt (-0,5%); giấy và sản phẩm từ giấy (-18%).

Giá trị sản xuất công nghiệp nhà nước địa phương: tháng 10 ước đạt 2.089 tỷ đồng, tăng 2,5% so tháng 9. Mười tháng ước đạt **19.336 tỷ đồng, tăng 6,6% so cùng kỳ**. Trong đó doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tăng 6,3%; doanh nghiệp cổ phần tăng 11,4%. Trong 17 ngành có 11 ngành sản xuất tăng. Ngành chiếm tỷ trọng cao nhất là ngành sản xuất thuốc lá tăng 15,8%; thực phẩm và đồ uống tăng 1,5%; khai thác lọc và

¹ Cơ khí chế tạo bao gồm các ngành: SX sản phẩm từ kim loại, máy móc thiết bị, máy móc thiết bị điện, sản xuất xe ô tô và SX phương tiện vận tải khác.

phân phối nước (+13,4%); hóa chất (+3,6%); sản xuất cao su và plastic (+6,5%). Một số ngành giảm là: sản xuất xe có động cơ (-8,1%); xuất bản, in (-6%).

Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước: tháng 10 ước đạt 33.119 tỷ đồng, tăng 4,6% so tháng trước. **Mười tháng ước đạt 283.330 tỷ đồng, tăng 14,3% so cùng kỳ.** Trong đó hợp tác xã tăng 23,1%; doanh nghiệp tư nhân tăng 14,1%; công ty TNHH tăng 14%; công ty cổ phần tư nhân tăng 38,2%; công ty cổ phần có vốn nhà nước dưới 50% tăng 11,4%; cá thể tăng 8,7%. Trong 26 ngành có 21 ngành sản xuất tăng, hầu hết các ngành chiếm tỷ trọng lớn đều tăng như: ngành thực phẩm đồ uống chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 13,4%; kế đến là ngành cao su và plastic tăng 7,9%; may tăng 17,4%; hoá chất tăng 15,1%; máy móc và thiết bị điện tăng 39,1%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 14%; vật liệu xây dựng tăng 15,1%.

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: tháng 10 ước đạt 26.207 tỷ đồng, tăng 3,5% so tháng 9. **Mười tháng đạt 225.462 tỷ đồng, tăng 14,2% so cùng kỳ.** Trong 22 ngành sản xuất có 19 ngành tăng, trong đó một số ngành chiếm tỷ trọng cao tăng như: da giày chiếm tỷ trọng cao nhất tăng 26,7%; thực phẩm đồ uống tăng 2,4%; radio, ti vi và thiết bị truyền thông tăng 13,7%; may tăng 37,3%; máy móc và thiết bị điện tăng 4,4%; cao su và plastic tăng 9,5%.

Theo phương pháp IIP công nghiệp trên địa bàn thành phố 10 tháng tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2010.

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt:

+ **Kết quả sản xuất vụ hè thu:** Diện tích gieo trồng lúa hè thu 6.042 ha, giảm 7,3% so cùng kỳ năm trước, năng suất tăng 5,3% so cùng kỳ. Sản lượng đạt 24.441 tấn, giảm 2,4% so cùng kỳ.

Rau đã gieo trồng 2.935 ha, tăng 4,7% so cùng kỳ, năng suất tăng 0,2%. Sản lượng đạt 66.178 tấn, tăng 6,8%.

+ **Tình hình sản xuất vụ mùa:** đã gieo cấy 10.193 ha lúa, tăng 12,2% so với tiến độ gieo cấy của vụ mùa năm trước. Gieo trồng 3.825 ha rau, xấp xỉ cùng kỳ.

1.2. Chăn nuôi: Ngành thú y của thành phố tăng cường công tác kiểm tra tình hình dịch tễ tại các khu vực chăn nuôi tập trung, vùng giáp ranh các tỉnh và việc vận chuyển gia súc, gia cầm. Công tác tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân không nuôi gia cầm trái phép được thực hiện thường xuyên trong các địa bàn có chăn nuôi,

2. Lâm nghiệp: Các đơn vị chức năng đã tổ chức 17 đợt tuần tra, kiểm tra 33 cơ sở kinh doanh, chế biến lâm sản, 29 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã. Xử lý 3 vụ vi phạm, tịch thu 0,92m³ gỗ xẻ quý hiếm, 98 kg địa sâm.

3. Thủy sản (tại huyện Cần Giờ)

Sản lượng thủy sản trong tháng 10 ước đạt 3.545 tấn, tăng 1,3% so tháng trước và tăng 0,5% tháng 10/2010: đánh bắt 1.812 tấn, tăng 10,1%; nuôi trồng 1.733 tấn, giảm 7,8% so cùng kỳ.

Tổng sản lượng thủy sản 10 tháng của huyện đạt 30.994 tấn, tăng 5,9% so cùng kỳ; trong đó sản lượng đánh bắt chiếm 58,6%, tăng 0,9%; nuôi trồng chiếm 41,4%, tăng 13,9% so cùng kỳ.

+ **Tình hình thả nuôi tôm:** Tính đến 10/010 có 1.152 lượt hộ thả 205,1 triệu con giống tôm sú trên diện tích 3.786,9 ha. Tôm thẻ chân trắng có 1.991 lượt hộ thả 1.490,5 triệu con giống trên diện tích 2.050,7 ha.

+ **Tình hình dịch bệnh trên tôm:** Từ đầu vụ đến nay, có 276 lượt hộ nuôi có tôm bị bệnh trên diện tích 249,3 ha, thiệt hại 140,3 triệu con tôm giống, trong đó 218 lượt hộ được xử lý bằng nguồn thuốc dập dịch.

III. ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư XDCB trên địa bàn 10 tháng ước thực hiện 113,8 tỷ đồng so với cùng kỳ tăng 15,9%, tốc độ tăng thấp hơn cùng kỳ năm trước (10 tháng năm 2010 tăng 18,2%).

Vốn đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn thuộc ngân sách thành phố 10 tháng ước thực hiện 13.083 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ và đạt 71,6% kế hoạch năm (10 tháng cùng kỳ tăng 31,1%). Cấp thành phố ước thực hiện 6.804,8 tỷ đồng, chiếm 52%, so cùng kỳ bằng 95,4%; Cấp quận huyện 6.276,2 tỷ đồng, chiếm 48%, so với cùng kỳ tăng 27,1%.

Vốn đầu tư thuộc ngân sách thành phố

	Ước thực hiện 10 tháng (tỷ đồng)	% thực hiện so với	
		Kế hoạch	Cùng kỳ năm 2010
Tổng vốn đầu tư	13.083,0	71,6	108,4
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	1.275,0	87,5	92,1
Cấp thành phố	6.804,8	67,3	95,4
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	528,3	79,5	98,1
Cấp quận huyện	6.276,2	78,5	127,1
Trong đó: Vốn sửa chữa lớn	746,7	94,1	88,3

Trong tháng khối lượng tập trung chủ yếu là các dự án cầu, đường, hệ thống thoát nước, chống ngập, giải phóng mặt bằng một số dự án lớn như các công trình thuộc dự án Đại lộ Đông Tây, đường Bà Hom, đường Phạm Văn Chí, đường trục khu liên hiệp TĐTT Rạch Chiếc quận 2, cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa – Lò Gốm,...

Nhìn chung 10 tháng khối lượng thực hiện có tốc độ tăng chậm hơn cùng kỳ. Ngoài các nguyên nhân chung như năng lực nhà thầu yếu, giải tỏa chậm, năm nay nguồn vốn cho đầu tư xây dựng bị hạn chế bởi nguồn vay (lãi suất vay cao), các dự án mới khởi công bằng nguồn ngân sách bị cắt giảm, ...

Tình hình thực hiện các công trình trọng điểm:

- Dự án Đại lộ Đông – Tây (hầm Thủ Thiêm): hiện khối lượng lấp đặt máy móc thiết bị đạt trên 98%, dự kiến thông xe vào ngày 20/11/2011;

- Dự án Tuyến vành đai Tây Sơn Nhất – Bình Lợi: Hiện còn vướng một số điểm chưa giải tỏa được, nên tiến độ thi công bị chậm;

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: tính đến nay khâu giải phóng mặt bằng trên toàn tuyến đạt trên 85% (quận 1, quận Bình Thạnh đã giải tỏa xong; riêng quận 2, quận 9 còn một số điểm chưa xong);

- Cầu Rạch Chiếc: khối lượng thực hiện khá cao;

- Các dự án tuyến đường sắt số 2, số 3 đang trong giai đoạn lập dự án khả thi.

2. Tình hình cấp phép xây dựng và sửa chữa lớn nhà ở hộ dân riêng lẻ:

Tính đến ngày 30/9, toàn thành phố đã cấp 33.689 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 5.866,1 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 28.992 giấy phép, với diện tích 5.333,8 ngàn m² và 4.697 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 532,3 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 10% về giấy phép (+3.052 giấy phép) và tăng 4,9% về diện tích (+ 275,4 ngàn m²).

3. Cấp phép đầu tư nước ngoài:

Từ đầu năm đến ngày 14/10, đã có 290 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn đăng kí 1.928,2 triệu USD, vốn điều lệ 500,9 triệu USD. Trong đó, hình thức liên doanh 68 dự án, vốn đầu tư 463,5 triệu USD; 100% vốn đầu tư nước ngoài 222 dự án, vốn đầu tư 1.464,7 triệu USD.

Chia theo lĩnh vực đầu tư: ngành công nghiệp 33 dự án, vốn đầu tư 1.128,3 triệu USD (chiếm 58,5%); ngành xây dựng 36 dự án, vốn đầu tư 60,8 triệu USD (chiếm 3,2%); ngành thương mại 77 dự án, vốn đầu tư 171,5 triệu USD (chiếm 8,9%); ngành vận tải 15 dự án, vốn đầu tư 40,9 triệu USD (chiếm 2,1%); ngành kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn 121 dự án, vốn đầu tư 432,9 triệu USD (chiếm 22,5%)...

Chia theo đối tác đầu tư: Singapore (61 dự án, 1.442,1 triệu USD), Hàn Quốc (50 dự án, 44,9 triệu USD), Nhật Bản (42 dự án, 40 triệu USD), Hoa Kỳ (20 dự án, 16,3 triệu USD), Malaysia (14 dự án, 3,5 triệu USD); Hồng Kông (11 dự án, 9,4 triệu USD),...

Có 82 dự án điều chỉnh vốn đầu tư, vốn điều chỉnh tăng 289,9 triệu USD.

Tổng số vốn cấp mới và điều chỉnh 2.218,1 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2010 (10 tháng đầu năm 2010 đạt 1.847 triệu USD).

Số dự án còn hiệu lực đến ngày 14/10 là 4.153 dự án; vốn đăng ký 31.896 triệu USD, tăng 327 dự án và tăng 2.638,2 triệu USD so với cùng kỳ năm trước.

IV. NỘI THƯƠNG - GIÁ CẢ

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tháng 10 trên địa bàn thành phố ước đạt 40.870 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước: kinh tế nhà nước 8.020 tỷ đồng, giảm 0,5%; kinh tế ngoài nhà nước 31.647 tỷ đồng, tăng 1,6%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 1.203 tỷ đồng, tăng 1,4%. So với tháng 10/2010, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tăng 22,9%; trong đó dịch vụ du lịch lữ hành tăng 29,8% và doanh thu khách sạn tăng 1,8%.

Ước tính 10 tháng, tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 373.253 tỷ đồng, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước.

- + Kinh tế nhà nước 76.972 tỷ đồng, chiếm 20,6% tăng 30,6%;
- + Kinh tế ngoài nhà nước 285.305 tỷ đồng, chiếm 76,5%, tăng 22,6%;
- + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 10.976 tỷ đồng, chiếm 2,9%, tăng 13,6%.

Mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ phân theo ngành hàng

	Ước thực hiện 10 tháng (Tỷ đồng)			% so sánh 10 tháng so với cùng kỳ		
	Trên địa bàn	K.tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN	Trên địa bàn	K. tế trong nước	K.tế có vốn ĐTNN
Tổng mức	373.253	362.277	10.976	123,9	124,2	113,6
Tr.đó: Thương nghiệp	304.626	302.561	2.065	123,3	123,3	116,6
Khách sạn	6.207	2.645	3.562	116,4	126,4	110,0
Nhà hàng	31.075	30.320	755	128,6	129,3	106,9
Dịch vụ du lịch lữ hành	9.100	7.755	1.345	135,6	135,3	137,2

Loại trừ yếu tố biến động giá, lượng hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

* **Doanh thu du lịch** (bao gồm dịch vụ du lịch lữ hành và khách sạn) ước 10 tháng đạt 15.307 tỷ đồng, tăng 27,1% so với cùng kỳ; trong đó dịch vụ du lịch lữ hành chiếm 59,4%, tăng 35,6%, khách sạn chiếm 40,6%, tăng 16,4% (khu vực có vốn nước ngoài với tỷ trọng 57,3%, tăng 10%).

2. Giá cả

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10 tăng 0,18% so với tháng 9, thấp hơn mức tăng của tháng trước 0,7 điểm phần trăm và thấp hơn mức tăng 0,45% của tháng 10/2010. Đây là tháng có mức tăng thấp nhất kể từ tháng 9/2010. Trong tháng có 4/11 nhóm hàng có mức giá giảm : nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD (-0,8%), giao thông (-0,27%), bưu chính viễn thông (-0,4%) và hàng hóa dịch vụ khác (-0,3%). 8 nhóm hàng còn lại đều có mức giá tăng, trong đó 3 nhóm có mức tăng trên 1%:

- Nhóm giáo dục tăng 2,16% chủ yếu do học phí mẫu giáo tu thực (+1,94%), phí học nghề (+0,42%), học phí trường trung cấp (+5,88%), học phí trường cao đẳng (+7,13%),

- Giá thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,11% do tăng giá hàng nhập khẩu và các dịch vụ liên quan ;

- Giá thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,1%, do tăng giá các chất vệ sinh tẩy rửa và sản phẩm sử dụng nguyên liệu cao su.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chỉ tăng ở mức 0,06% so với tháng trước (tháng trước tăng 0,92%): do giá thực phẩm giảm 0,86% so tháng trước và mức tăng của hàng lương thực và ăn uống ngoài gia đình đều thấp hơn mức tăng của tháng trước. Các mặt hàng có mức giảm lớn như thịt heo -5,47%, thịt gà -0,92%, thịt vịt -3,32%, trứng các loại -1,94%, thủy sản tươi sống -1,83%, trái cây các loại -0,98%,...

So với tháng 10/2010, chỉ số giá tiêu dùng tăng 18,55%, trong đó có 2 nhóm tăng trên 20 % là hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+27,11%) và giao thông (+21,59%).

So với tháng 12/2010, chỉ số giá tiêu dùng tăng 14,69% (cùng kỳ năm trước tăng 6,01%); **tính bình quân 10 tháng giá tăng 14,97%** so với 10 tháng cùng kỳ năm 2010 (bình quân cùng kỳ tăng 9,03%).

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và tỷ giá USD tháng 10

Đơn vị tính: %

	So với tháng 9	So với tháng 10/2010	So với tháng 12/2010
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100,18	118,55	114,69
Ăn và dịch vụ ăn uống	100,06	127,11	120,84
Trong đó: Lương thực	101,66	125,99	112,99
Thực phẩm	99,14	126,35	120,24
Uống và thuốc lá	100,18	110,96	107,99
May mặc, mũ nón giày dép	100,19	114,99	109,95
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99,20	118,48	113,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,53	111,71	109,39
Dược phẩm và dịch vụ y tế	101,11	109,27	107,46
Giao thông	99,73	121,59	121,11

Bưu chính viễn thông	99,60	97,85	97,79
Giáo dục	102,16	109,01	108,84
Văn hoá và giải trí	100,43	112,11	108,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	99,97	117,10	113,25
2. Chỉ số giá vàng	98,56	144,31	126,27
3. Chỉ số tỷ giá USD	101,56	108,17	100,07

Giá vàng tháng 10 giảm 1,44% so với tháng trước, tăng 44,31% so với tháng 10/2010 và tăng 26,27% so với tháng 12/2010.

Chỉ số giá USD tăng 1,56% so với tháng trước, tăng 8,17% so với 10/2010 so với tháng 12/2010 chỉ tăng ở mức 0,07%.

V. XUẤT NHẬP KHẨU

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá 10 tháng (không tính dầu thô) ước đạt 37.711,7 triệu USD, tăng 5.791,8 triệu USD so với 10 tháng cùng kỳ năm 2010 (tăng 18,1%). Khu vực kinh tế trong nước tăng 3.893,3 triệu USD (tăng 16,5%), khu vực kinh tế có vốn nước ngoài tăng 1.898,5 triệu USD (tăng 31,7%).

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tháng 10 ước thực hiện 1.992,1 triệu USD, tăng 3,6% so với tháng trước; khu vực kinh tế trong nước tăng 4,8%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,9%. **Nếu không tính giá trị dầu thô, trị giá xuất khẩu đạt 1.416,1 triệu USD, giảm 3,3% so với tháng trước và tăng 10,5% với tháng 10/2010.**

Mười tháng, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 22.273 triệu USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế trong nước 16.900 triệu USD, tăng 18,6%. **Loại trừ dầu thô, trị giá xuất khẩu đạt 16.167,2 triệu USD, tăng 10% và khu vực kinh tế trong nước là 10.794 triệu USD, tăng 5,1%.** Tuy nhiên nếu loại trừ thêm mặt hàng vàng, trị giá xuất khẩu còn lại là 14.955,6 triệu USD, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2010.

Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế

Không kể dầu thô

	Kim ngạch (triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10 với tháng 9	10 tháng với cùng kỳ 2010
Tổng số	1.416,1	16.167,2	96,7	110,0
Kinh tế Nhà nước	247,4	4.400,1	103,2	115,1
Kinh tế tập thể	1,8	15,2	100,8	107,9
Kinh tế tư nhân	570,0	6.378,8	90,3	99,2
Kinh tế có vốn nước ngoài	597,0	5.373,1	100,9	121,4

Ước tính một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 10 tháng của khu vực kinh tế trong nước và so sánh với cùng kỳ năm trước:

+ Trị giá hàng gạo ước đạt 1.143,1 triệu USD, chiếm tỷ trọng 10,6% trong kim ngạch xuất khẩu hàng hoá không kể dầu, tăng 10,8% (lượng tăng 12,8% giá bình quân giảm 1,8%);

+ Thủy sản 338,9 triệu USD, chiếm tỷ trọng 3,1%, tăng 13,5%; hiện nay thị trường xuất khẩu tương đối thuận lợi song các doanh nghiệp lại gặp khó khăn bởi nguồn nguyên liệu cung cấp giảm sút;

+ Sữa và sản phẩm từ sữa ước đạt 102 triệu USD, tăng 36,9%;

+ May mặc 1.796 triệu USD, chiếm 16,6%, tăng 18,9%;

+ Giày dép ước 486,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,5%, tăng 18,2%;

+ Dầu thô ước đạt 6.105,7 triệu USD, tăng 53,2% (lượng tăng 6,7%, giá bình quân tăng 43,6%).

2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 10 ước thực hiện 2.230,1 triệu USD, giảm 9,1% so tháng trước; khu vực kinh tế trong nước chiếm 75,8%, giảm 12%; khu vực kinh tế nước ngoài chiếm 24,2%, tăng 1%.

Mười tháng, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu ước thực hiện 21.544,5 triệu USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm trước.

Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

	Kim ngạch (triệu USD)		% so sánh	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10 với tháng 9	10 tháng với cùng kỳ 2010
Tổng số	2.230,1	21.544,5	90,9	125,0
Kinh tế Nhà nước	493,8	6.411,5	74,3	136,7
Kinh tế tập thể	1,3	10,8	100,8	120,8
Kinh tế tư nhân	1.195,0	10.246,2	95,4	119,1
Kinh tế có vốn nước ngoài	540,0	4.876,0	101,0	124,2

Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong 10 tháng của khu vực kinh tế trong nước và so sánh với cùng kỳ năm trước:

- Sữa và sản phẩm sữa 422,8 triệu USD, tăng 30%;

- Nhiên liệu 1.544,2 triệu USD, tăng 171%;

- Nguyên phụ liệu may 784,4 triệu USD, tăng 21,1%;

- Tơ và sợi dệt 42,2 triệu USD, tăng 22,3%
- Sắt thép 184,7 triệu USD, giảm 24%;
- Phụ liệu giày dép 159,6 triệu USD, tăng 20%;
- Tân được 795,7 triệu USD, tăng 44,9%;
- Dầu mỡ động thực vật 148,9 triệu USD, tăng 18,8%;
- Chất dẻo 167,5 triệu USD, giảm 0,3%.

VI. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vận tải hàng hóa và hành khách:

Tổng doanh thu vận tải (thuần túy) tháng 10 ước đạt 3.280,4 tỷ đồng, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 27,5% so với tháng 10/2010. Dự ước 10 tháng đạt 29.070,7 tỷ đồng, tăng 25,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó khu vực kinh tế nhà nước chiếm 19%, tăng 13,8%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách

	Doanh thu 10 tháng (tỷ đồng)		% so sánh 10 tháng với cùng kỳ 2010	
	Hàng hóa	Hành khách	Hàng hóa	Hành khách
Tổng số	19.875,3	9.195,4	125,0	127,5
<i>*Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Kinh tế nhà nước	4.873,6	656,4	110,0	154,0
Kinh tế ngoài nhà nước	14839,1	6.253,9	130,8	126,9
Kinh tế có vốn nước ngoài	162,6	2.285,2	131,4	122,8
<i>*Phân theo phương tiện vận tải</i>				
Đường bộ	10.036,3	7.067,2	125,9	130,5
Đường sông	1.755,2	145,9	141,8	127,9
Đường biển	8.020,1		120,6	
Đường hàng không	63,7	1.982,4	153,1	117,6

- Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 10 ước đạt 2.283 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước; 10 tháng đạt 19.875,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 68,4% trong tổng doanh thu vận chuyển, tăng 25% so với cùng kỳ 2010. Doanh thu ngành vận tải đường biển chiếm tỷ trọng 40,4% trong doanh thu vận chuyển hàng hóa và tăng 20,6%, đường bộ chiếm 50,5%, tăng 25,9%.

- Doanh thu vận tải hành khách tháng 10 ước đạt 997,5 tỷ đồng, tăng 4,6% so với tháng trước; 10 tháng ước đạt 9.195,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,6% trong tổng doanh thu vận chuyển, tăng 27,5% so với cùng kỳ. Trong đó đường bộ chiếm 76,9% doanh thu của ngành này và tăng 36,3%; đường hàng không chiếm 21,6%, tăng 17,6%. Doanh thu

của khu vực kinh tế nhà nước trong vận tải hành khách chỉ chiếm tỷ trọng 7,1% trong tổng doanh thu của ngành.

2. Hàng hóa qua cảng:

Tổng lượng hàng hóa thông qua cảng sông và cảng biển tháng 10 ước thực hiện 5.023,6 nghìn tấn, tăng 1% so tháng trước và tăng 1,3% so với tháng 10/2010. Tính chung 10 tháng tổng lượng hàng qua cảng ước đạt 48.129,7 nghìn tấn, tăng 0,8% so với 10 tháng cùng kỳ năm trước; trong đó hàng hoá xuất khẩu 18.131,4 nghìn tấn, chiếm 37,7%, tăng 2,5%; hàng nhập khẩu 22.653,1 nghìn tấn, chiếm 47,1%, giảm 1,1%. Hàng qua cảng biển chiếm 95,5% sản lượng và cảng sông chiếm 4,5%.

Hàng hoá thông qua cảng

	Ước thực hiện (nghìn tấn)		% so sánh	
	Tháng 10	10 tháng	Tháng 10 so tháng 9	10 tháng với cùng kỳ 2010
Tổng số	5.023,6	48.129,7	101,0	100,8
<i>* Phân theo loại cảng</i>				
Cảng biển	4.792,2	45.954,1	101,0	101,0
Cảng sông	231,4	2.175,5	102,3	97,4
<i>* Phân theo loại hàng bốc xếp</i>				
Hàng xuất khẩu	1.860,8	18.131,4	100,8	102,5
Hàng nhập khẩu	2.251,2	22.653,1	101,0	98,9
Hàng nội địa	911,5	7.345,1	101,5	103,0

3. Doanh thu dịch vụ vận tải: tháng 10 ước đạt 3.340,6 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 17,3% so với tháng 10/2010. Dự ước 10 tháng đạt 25.927,4 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2010.

VIII. TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng ước thực hiện 166.076,6 tỷ đồng, đạt 93,3% dự toán, tăng 19,9% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa đạt 88.690,4 tỷ đồng, đạt 89,6% dự toán, tăng 21,2%; thu từ dầu thô đạt 21.617,2 tỷ đồng, vượt dự toán 89,6%, tăng 54,6%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 52.500 tỷ đồng, tăng 7,7%.

Thu ngân sách trên địa bàn

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2011 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2010
Tổng thu	177.970	166.076,6	93,3	119,9
Tổng thu cân đối ngân sách NN	172.706	162.807,6	94,3	119,8
I- Thu nội địa	98.996	88.690,4	89,6	121,2
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	25.810	18.818,6	72,9	98,5
2. Khu vực ngoài nhà nước	26.880	22.657,4	84,3	119,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22.200	18.960,8	85,4	128,8
II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu	62.310	52.500,0	84,3	107,7
III- Thu từ dầu thô	11.400	21.617,2	189,6	154,6

Thu từ doanh nghiệp nhà nước 10 tháng ước đạt 18.818,6 tỷ đồng, chiếm 21,2% tổng thu nội địa, giảm 1,5% so cùng kỳ (*Nhà nước trung ương đạt 11.010,9 tỷ đồng, tăng 26,2%; Nhà nước địa phương đạt 7.807,7 tỷ đồng, giảm 24,8%*). Thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 22.657,4 tỷ đồng, chiếm 25,5% thu nội địa, tăng 19,4%. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 18.960,8 tỷ đồng, chiếm 21,4% thu nội địa, tăng 28,8%. Các khoản thu khác đạt 28.253,6 tỷ đồng, tăng 38,8% so cùng kỳ. Trong đó: thuế thu nhập cá nhân tăng 45,5%, thu tiền sử dụng đất tăng 94,6%.

Thu ngân sách nhà nước địa phương 10 tháng ước đạt 45.281,3 tỷ đồng, vượt 26,5% dự toán, tăng 9,9% so cùng kỳ năm 2010.

Chi ngân sách địa phương

	Năm 2011 (Tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2011 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ
Tổng chi (trừ tạm ứng)	35.422,9	34.230,9	96,6	121,5
Trong đó:				
I- Chi đầu tư phát triển	11.300,0	17.966,7	159,0	118,3
Trong đó: trả lãi và vốn vay	3.348,9	2.579,3	77,0	242,1
II- Chi thường xuyên	18.750,0	14.245,2	76,0	124,7
Trong đó:				
Sự nghiệp kinh tế	2.690,0	1.942,4	72,2	133,4
Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.974,9	3.741,4	75,2	123,9
Sự nghiệp y tế	2.161,4	1.825,7	84,5	106,0
Quản lý hành chính	2.717,3	2.091,2	77,0	129,5

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 10 tháng ước thực hiện 34.230,9 tỷ đồng, đạt 96,6% dự toán, tăng 21,5% so cùng kỳ. Chi đầu tư phát triển⁽²⁾ ước thực hiện 17.966,7 tỷ đồng, tăng 18,3% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 14.245,2 tỷ đồng, tăng 24,7% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 1.942,4 tỷ đồng, tăng 33,4%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 3.741,4 tỷ đồng, tăng 23,9%; chi sự nghiệp y tế 1.825,7 tỷ đồng, tăng 6%; chi quản lý hành chính tăng 29,5%; chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học tăng 25%; chi đảm bảo xã hội tăng 59,2%.

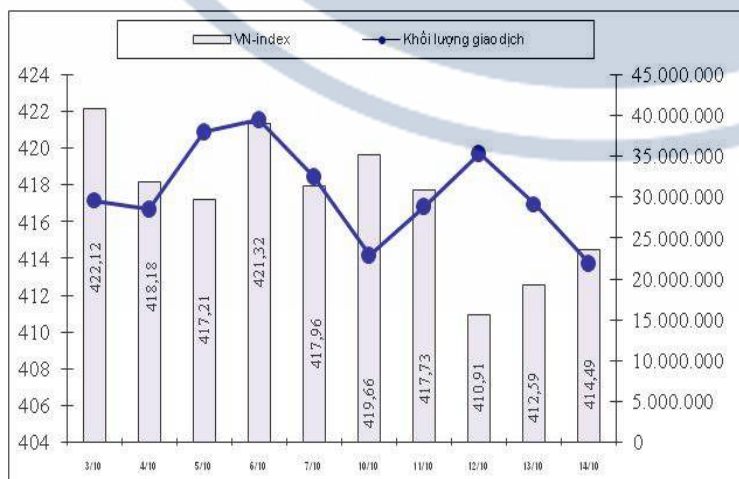
Tổng chi ngân sách địa phương **bao gồm tạm ứng 10 tháng ước đạt 47.167 tỷ đồng, tăng 27,3% so cùng kỳ.**

2. Tín dụng ngân hàng:

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến cuối tháng 10 ước đạt 878,8 ngàn tỷ, tăng 17,7% so cùng kỳ và tăng 9% so cuối năm 2010. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 60,5% tổng vốn huy động, tăng 17,7% so cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 24%, tăng 10,6% so cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 76%, tăng 20,1% so cùng kỳ, trong đó tiền gửi tiết kiệm tăng 26,5%, chiếm 37,2% tổng vốn huy động.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến cuối tháng 10 ước đạt 746 ngàn tỷ đồng, tăng 10,9% so cùng kỳ, tăng 5,2% so cuối năm 2010. Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 381,2 ngàn tỷ đồng, chiếm 51,1% tổng dư nợ, tăng 13,3% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 220 ngàn tỷ đồng, chiếm 29,5% tổng dư nợ, tăng 15,5% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ tăng 9,1% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng trung dài hạn chiếm 47,8%, tăng 20,5%. Dư nợ tín dụng ngắn hạn tăng 3,3% cùng kỳ.

3- Thị trường chứng khoán:



Tính đến ngày 14/10 tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 302 (tăng 7,9% so đầu năm) gồm 297 cổ phiếu và 5 chứng chỉ quỹ. Tổng giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 249.742 tỷ đồng, tăng 9,4% so với đầu năm, trong đó: cổ phiếu đạt 178.312 tỷ đồng, chiếm 71,4%, trái phiếu đạt 68.669 tỷ đồng,

² Nếu không tính số tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB đến hết ngày 31/01/2011 chưa thanh toán được chuyển sang năm 2011 thanh toán và quyết toán thì chi đầu tư phát triển 10 tháng ước đạt 9.911,5 tỷ đồng, đạt 124,7% dự toán và bằng 62,4% kế hoạch vốn đợt 2.

chiếm 27,5%, chứng chỉ quỹ 2.761 tỷ đồng, chiếm 1,1%. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết đạt 542.125 tỷ đồng, giảm 8,7% so đầu năm. VN-index tại thời điểm báo cáo đạt 414,49 điểm, giảm 14,5% so đầu năm, tương ứng giảm 70,17 điểm.

- Khối lượng giao dịch của 14 ngày đầu tháng 10 đạt 305,5 triệu chứng khoán, giảm 46,3% so tháng trước, bình quân mỗi phiên có 30,1 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị đạt 483,6 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đạt 8.838,8 triệu chứng khoán, giảm 1,8% so cùng kỳ. Trong đó, khối lượng giao dịch khớp lệnh đạt 7.059,5 triệu chứng khoán, giảm 14,1% so cùng kỳ; khối lượng giao dịch thỏa thuận đạt 1.779,3 triệu chứng khoán, tăng 128,3%; khối lượng giao dịch cổ phiếu đạt 8.728,6 triệu cổ phiếu, giảm 1,3%; khối lượng giao dịch trái phiếu đạt 15,2 triệu trái phiếu, giảm 38,8%.

Giá trị giao dịch của 14 ngày đầu tháng 10 đạt 4.835,8 tỷ đồng, giảm 48% so tháng trước, giảm 43% so cùng kỳ. Trong đó: giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 4.014,7 tỷ đồng, chiếm 83% tổng giá trị giao dịch, giảm 45,2% so cùng kỳ; giá trị giao dịch của các cổ phiếu đạt 4.792 tỷ đồng, chiếm 99,1%, giảm 48,2% so cùng kỳ.

Lũy kế từ đầu năm đã có 177,6 ngàn tỷ đồng được giao dịch qua sàn chứng khoán, giảm 43% so cùng kỳ. Trong đó, giá trị giao dịch khớp lệnh đạt 134,2 ngàn tỷ đồng, giảm 52,3%; giá trị giao dịch thỏa thuận đạt 43,3 ngàn tỷ đồng, tăng 43,7%; giá trị giao dịch của cổ phiếu đạt 175,6 ngàn tỷ đồng, giảm 43% so cùng kỳ.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

	Kết quả giao dịch		% so sánh	
	14 ngày tháng 10	Lũy kế đến tháng 10	Tháng 10 so tháng 9	10 tháng so cùng kỳ
Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK)	305,5	8.838,8	53,7	98,2
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	304,4	8.728,6	53,7	98,7
Trái phiếu	0,5	15,2	248,4	61,2
Chứng chỉ quỹ	0,6	95,0	35,4	73,1
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	266,4	7.059,5	52,1	85,9
Giao dịch thỏa thuận	39,1	1.779,3	67,7	228,3
Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng)	4.835,8	177.582,8	52,0	57,0
<i>Chia theo loại chứng khoán:</i>				
Cổ phiếu	4.792,0	175.641,7	51,8	57,0
Trái phiếu	39,2	1.332,8	195,6	65,1
Chứng chỉ quỹ	4,6	608,3	38,4	43,0
<i>Chia theo hình thức giao dịch:</i>				
Giao dịch khớp lệnh	4.014,7	134.250,6	50,6	47,7
Giao dịch thỏa thuận	8.21,1	43.332,2	60,3	143,7

IX. HOẠT ĐỘNG Y TẾ VÀ XÃ HỘI

1. Y tế

- **Bệnh sốt xuất huyết:** xu hướng bệnh đã có chiều hướng giảm, trong tháng 9 có 1.132 ca, giảm 7,4% (giảm 90 ca) so với tháng 9/2010 và giảm 32,8% (giảm 553 ca) so với tháng 8. Tính chung 9 tháng có 8.938 ca mắc bệnh, tăng 72,7% (tăng 3.763 ca) so với cùng kỳ năm trước. Có 6 trường hợp tử vong (năm 2010 không có tử vong). Bệnh tập trung ở một số quận/huyện có nhiều kênh rạch như quận 8, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.

- **Bệnh tay chân miệng:** trong tháng 9 có 1.188 ca, gấp 3,4 lần (tăng 836 ca) so với cùng kỳ năm trước, giảm 9% (giảm 118 ca) so với tháng trước. Trong 9 tháng đầu năm có 9.303 ca, tăng 278,2% (tăng 6.843 ca) so với cùng kỳ năm trước. Có 25 trường hợp tử vong (năm 2010 có 1 ca tử vong). Bệnh xuất hiện ở tất cả các quận/huyện trên địa bàn thành phố nhiều nhất ở quận 8, huyện Bình Chánh, quận Bình Tân, quận Gò Vấp.

- **Bệnh tiêu chảy, tả:** Trong 9 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố có 2.465 ca mắc tiêu chảy, giảm 12,6% (giảm 354 ca) so với cùng kỳ năm trước.

2. Tình hình trật tự an toàn xã hội (tháng 9/2011)

- **Vi phạm kinh tế:** đã phát hiện và xử lý 74 trường hợp vi phạm, thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 2,75 tỷ đồng.

- **Phạm pháp hình sự:** xảy ra 467 vụ phạm pháp hình sự, so với cùng kỳ năm 2010 giảm 3,3% (giảm 16 vụ); so với tháng trước giảm 8 vụ; làm chết 05 người, bị thương 41 người, thiệt hại tài sản trị giá trên 24 tỷ đồng. Đã được điều tra khám phá là 303 vụ, bắt 366 người vi phạm.

- Tình hình hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội

* **Ma túy:** phát hiện 105 vụ, trong đó 86 vụ mua bán – tàng trữ và 19 vụ sử dụng trái phép chất ma túy, đã khởi tố 81 vụ với 96 người vi phạm; xử lý hành chính 24 vụ với 83 người vi phạm. Lập hồ sơ tập trung 45 người nghiện vào trung tâm cai nghiện, cơ sở chữa bệnh và giáo dục tại phường/xã.

* **Mại dâm và tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 02 ổ mại dâm lợi dụng kinh doanh nhà trọ, khách sạn để hoạt động, bắt giữ 13 người tổ chức môi giới và gái mại dâm. Chuyển cho ngành thương binh xã hội cải tạo tập trung 02 gái mại dâm, 228 đối tượng lang thang, xin ăn, 192 đối tượng nghiện ma túy. Kiểm tra lập biên bản 233 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm quy định.

* **Cờ bạc, cá độ:** Đã lập hồ sơ xử lý 85 vụ tổ chức cờ bạc với 379 người tham gia, thu giữ trên 274 triệu đồng và nhiều hiện vật.

- **Trật tự an toàn giao thông:** Trên địa bàn thành phố xảy ra 79 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 5 vụ so với cùng kỳ năm trước, làm chết 73 người, bị thương 24

người, làm hư hỏng 102 xe các loại. Ngoài ra có 593 vụ va chạm, thiệt hại không đáng kể.

Đã lập biên bản hành chính 141 ngàn trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 5.178 xe các loại, tước giấy phép lái xe 2.862 trường hợp, xử lý 4.546 trường hợp vi phạm về đội nón bảo hiểm,... chuyển kho bạc nhà nước thu trên 17,3 tỷ đồng.

Đã phát hiện và giải tán 06 tốp xe gắn máy lưu thông thành đoàn, lạng lách đánh võng gây mất trật tự công cộng trên các tuyến đường; lập biên bản 20 trường hợp, tạm giữ 120 xe gắn máy.

- **Về tình hình cháy, nổ:** xảy ra 12 vụ cháy so với cùng kỳ năm 2010 tăng 04 vụ, bị thương 02 người, thiệt hại về tài sản trị giá trên 348 triệu đồng (trong đó có 05 vụ chưa ước tính được thiệt hại). Nguyên nhân cháy chủ yếu là do chập điện.

3. Giải quyết việc làm:

Trong tháng 10, thành phố đã giải quyết việc làm cho 26,3 ngàn lao động. Trong đó lao động có việc làm ổn định là 16,5 ngàn người. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 15,8 ngàn chỗ làm.

Từ đầu năm đến nay thành phố đã giải quyết việc làm cho 251 ngàn lượt lao động, đạt 98,8% kế hoạch năm. Trong đó, lao động có việc làm ổn định là 176,5 ngàn người, chiếm tỉ lệ 67,4% so với tổng số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 111,7 ngàn chỗ làm, đạt 93,1% kế hoạch năm.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2011.

Q. CỤC TRƯỞNG

Lê Thị Thanh Loan

CỤC THÔNG KÊ TP. HỒ CHÍ MINH
PHÒNG THÔNG KÊ TỔNG HỢP
ĐT: 38 299 838, 38 244 733